

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. C	16. wilderness	21. True	26. C	31. C
2. C	7. B	12. D	17. trekking	22. False	27. A	32. E
3. A	8. B	13. D	18. academic	23. True	28. B	33. A
4. B	9. C	14. A	19. farmers	24. True	29. D	34. D
5. A	10. B	15. D	20. increasing	25. False	30. A	35. B

36. A report has been written by Amy after her visit to our store.

37. The students asked what they could do to protect the wilderness in that area.

38. If I weren't short, I could join basketball team at school.

39. McDonald's is a restaurant which sells hamburgers and chips.

40. Ngọc said "I am going on a trekking tour next month."

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm "a"**Giải thích:**

A. playground /'pleɪ.ɡraʊnd/

B. classmate /'klɑːs.meɪt/

C. timetable /'taɪm.teɪ.bəl/

D. canteen /kæn'tiːn/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn D

2. C

Kiến thức: Phát âm "a"**Giải thích:**

A. lunar /'luː.nər/

B. pagoda /pə'gəʊ.də/

C. commemorate /kə'mem.ə.reɪt/

D. attend /ə'tend/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /ə/

Chọn C

3. A**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

- A. offer /'ɒf.ər/
- B. afford /ə'fɔ:d/
- C. agree /ə'gri:/
- D. obsess /əb'ses/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn

4. B**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

- A. addicted /ə'dɪk.tɪd/
- B. charity /'tʃær.ə.ti/
- C. designer /dɪ'zai.nər/
- D. material /mə'tiə.ri.əl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. good quality clothes: quần áo chất lượng tốt
- B. branded clothes: quần áo hàng hiệu
- C. low quality clothes: quần áo chất lượng thấp
- D. perfume: nước hoa

I prefer to wear **good quality clothes** with nice natural materials and they can last for ages.

(Tôi thích mặc quần áo chất lượng tốt với chất liệu tự nhiên đẹp và chúng có thể bền lâu.)

Chọn A

6. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. keep (v): giữ
- B. limit (v): hạn chế
- C. increase (v): tăng
- D. make (v): khiến

To fight global warming, we need to **limit** our daily energy use.

(Để chống lại sự nóng lên toàn cầu, chúng ta cần hạn chế sử dụng năng lượng hàng ngày.)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would (not) + Vo (nguyên thể).

If she didn't have her purse with her, we **would not be** able to pay for our meals.

(Nếu cô ấy không mang theo ví, chúng tôi sẽ không thể trả tiền cho bữa ăn của mình.)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. celebrate (v): ăn mừng

B. worship (v): tôn thờ

C. remember (v): nhớ

D. bless (v): ban phước

In the past, the Greek built many temples in their towns to **worship** their Gods.

(Trong quá khứ, người Hy Lạp đã xây dựng nhiều đền thờ trong thị trấn của họ để thờ các vị thần của họ.)

Chọn B

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. comprehensive (adj): toàn diện

B. optional (adj): tự chọn

C. compulsory (adj): bắt buộc

D. compulsive (adj): ép buộc

English is **compulsory** in my school. That means everybody has to study it.

(Tiếng Anh là bắt buộc trong trường học của tôi. Điều đó có nghĩa là mọi người phải học nó.)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Đại từ bất định

Giải thích:

anything: dùng cho câu hỏi và câu phủ định (bất kỳ cái gì)

everything: dùng chủ yếu cho câu khẳng định (mọi thứ)

My mother couldn't buy **anything** in that shop because **everything** would cost a fortune.

(Mẹ tôi không thể mua bất cứ thứ gì trong cửa hàng đó vì mọi thứ đều có giá rất cao.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. to: đến

B. at: tại

C. of: của

D. with: với

Cụm động từ “approve of sth”: đồng ý với điều gì đó

She didn't quite approve **of** the way people threw away the waste.

(Cô ấy không hoàn toàn tán thành cách mọi người vứt bỏ rác thải.)

Chọn C

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. offering (n): đồ cúng

B. visitor (n): du khách

C. prayer (n): lời cầu nguyện

D. pilgrim (n): người hành hương

A person who goes on a trip for religious reasons is called a/an **pilgrim**.

(Một người đi du lịch vì lý do tôn giáo được gọi là/người hành hương.)

Chọn D

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

mixed – ability (adj): trộn lẫn nhiều khả năng

Cụm từ “mixed – ability class”: lớp học khả năng hỗn hợp

Many teachers find **mixed – ability** classes challenging because they need to teach students of different levels.

(Nhiều giáo viên thấy các lớp học khả năng hỗn hợp là một thách thức vì họ cần dạy học sinh ở các trình độ khác nhau.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. go (v): đi

B. look (v): nhìn

C. take (v): lấy

D. get (v): nhận

Cụm động từ “go window shopping”: đi ngắm đồ

You **go** window shopping to compare prices of clothes at different shops.

(Bạn đi ngắm đồ để so sánh giá quần áo tại các cửa hàng khác nhau.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. use (v): sử dụng

B. conserve (v): bảo tồn

C. limit (v): hạn chế

D. recycle (v): tái chế

The Japanese can **recycle** more than half of their waste paper every year.

(Người Nhật có thể tái chế hơn một nửa số giấy thải của họ mỗi năm.)

Chọn D

16. wilderness

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “great” (*tuyệt*) cần một danh từ.

wild (a): hoang vu => wilderness (n): vùng hoang vu

Many villages and routes in Sapa provide tourists with great **wilderness** and untamed corners.

(Nhiều bản làng, tuyến đường ở Sapa mang đến cho du khách những vùng hoang vu những góc hoang sơ tuyệt vời.)

Đáp án: wilderness

17. trekking

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “go” (*đi*) cần một động từ ở dạng V-ing.

trek (v): đi bộ => go trekking: đi bộ đường dài

Mai Châu is one of the most popular places to go **trekking** in Việt Nam.

(Mai Châu là một trong những nơi phổ biến nhất để đi bộ đường dài ở Việt Nam.)

Đáp án: trekking

18. academic

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “subjects” (*những môn học*) cần một tính từ.

academy (n): học viện => academic (a): thuộc về học thuật

My favorite **academic** subjects are Chemistry and Physics. What are yours?

(*Môn học yêu thích của tôi là Hóa học và Vật lý. Cái nào là của bạn?*)

Đáp án: academical

19. farmers

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “local” (*địa phương*) cần một danh từ.

farm (n): nông trại => farmer (n): nông dân

Do đang nói đến tập thể chung nên danh từ cần ở dạng số nhiều.

A lot of money has been recently invested in helping the local **farmers** get fair prices.

(*Rất nhiều tiền gần đây đã được đầu tư để giúp nông dân địa phương có được giá cả hợp lý.*)

Đáp án: farmers

20. increasing

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “requirements” (*những yêu cầu*) cần một tính từ.

increased (v): tăng => increasing (adj): tăng

It can be seen that a lot of effort has been made to meet the **increasing** requirements of Fairtrade in this area since farmers are still paid so little for their products.

(*Có thể thấy rằng rất nhiều nỗ lực đã được thực hiện để đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng của Fairtrade trong lĩnh vực này vì nông dân vẫn được trả rất ít cho các sản phẩm của họ.*)

Đáp án: increasing

21. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trâm and Uyên are packing shorts and boots.

(*Trâm và Uyên đang dự định chuẩn bị quần đùi và ủng.*)

Thông tin: Well, Mr. George said that **we should wear shorts and boots**, but also take a hat and sunglasses with us.

(*Chà, ông George nói rằng chúng ta nên mặc quần đùi và đi ủng, nhưng cũng nên mang theo mũ và kính râm.*)

Chọn True

22. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The sky will be clear in the mountains.

(Bầu trời sẽ quang đãng trên núi.)

Thông tin: It can be **cloudy** in the mountains, but it will still be hot.

(Ở vùng núi trời có thể nhiều mây nhưng vẫn sẽ nóng.)

Chọn False

23. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The trip package includes maps of the area.

(Gói chuyến đi bao gồm bản đồ của khu vực)

Thông tin: I think they'll provide us with **maps of the area** when we get there.

(Tôi nghĩ họ sẽ cung cấp cho chúng tôi bản đồ của khu vực khi chúng tôi đến đó.)

Chọn True

24. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Uyên advises Trâm to take the compass with her.

(Uyên khuyên Trâm mang theo chiếc la bàn.)

Thông tin: Why don't you **take the compass** you got on your birthday with you, then?

(Vậy tại sao bạn không mang theo chiếc la bàn mà bạn có được vào ngày sinh nhật của mình?)

Chọn True

25. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

They prefer using plastic bags because they are convenient.

(Họ thích sử dụng túi nhựa hơn vì chúng tiện lợi.)

Thông tin: I want to **bring a cloth bag** as well so that we won't have to use plastic bags or litter the mountains.

(Tôi cũng muốn mang theo một chiếc túi vải để chúng tôi không phải sử dụng túi ni lông hay xả rác lên núi nữa.)

Chọn False

Bài nghe:

Trâm: I think I'm ready to join the hiking trip next week. Are you?

Uyên: No, I haven't known much about the trip yet. What do you think I should take?

Trâm: Well, Mr. George said that we should wear shorts and boots, but also take a hat and sunglasses with us. They will protect us from the scorching sunlight. It can be cloudy in the mountains, but it will still be hot.

Uyên: OK. Should I take my guidebook, so we won't get lost when we are out walking?

Trâm: I wouldn't if I were you. Remember, we've got to carry everything, and that book is really heavy! I think they'll provide us with maps of the area when we get there.

Uyên: Why don't you take the compass you got on your birthday with you, then? We may trek through rainforests and wilderness areas.

Trâm: Good idea! I want to bring a cloth bag as well so that we won't have to use plastic bags or litter the mountains.

Uyên: That would be nice. I think that will be enough for us. Now I'm so excited about the trip!

Tạm dịch:

Trâm: Tôi nghĩ rằng tôi đã sẵn sàng để tham gia chuyến đi bộ đường dài vào tuần tới. Bạn có sẵn sàng chưa?

Uyên: Không, mình chưa biết nhiều về chuyến đi. Bạn nghĩ tôi nên lấy gì?

Trâm: À, ông George nói rằng chúng ta nên mặc quần đùi và đi ủng, nhưng cũng nên mang theo mũ và kính râm. Chúng sẽ bảo vệ chúng ta khỏi ánh nắng gay gắt. Ở vùng núi trời có thể nhiều mây nhưng vẫn sẽ nóng.

Uyên: Được. Tôi có nên mang theo cuốn sách hướng dẫn của mình để chúng ta không bị lạc khi đi dạo không?

Trâm: Tôi sẽ không nếu tôi là bạn. Hãy nhớ rằng, chúng ta phải mang theo mọi thứ, và cuốn sách đó thực sự rất nặng! Tôi nghĩ họ sẽ cung cấp cho chúng ta bản đồ của khu vực khi chúng tôi đến đó.

Uyên: Vậy tại sao bạn không mang theo chiếc la bàn mà bạn có được vào ngày sinh nhật? Chúng ta có thể đi bộ xuyên rừng nhiệt đới và các khu vực hoang dã.

Trâm: Ý kiến hay đấy! Tôi cũng muốn mang theo một chiếc túi vải để chúng tôi không phải sử dụng túi ni lông hay xả rác lên núi nữa.

Uyên: Điều đó thật tuyệt. Tôi nghĩ rằng sẽ là đủ cho chúng ta. Bây giờ tôi rất vui mừng về chuyến đi!

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sign (n): biển chỉ dẫn
- B. signal (n): dấu hiệu
- C. symbol (n): biểu tượng
- D. image (n): hình ảnh

The conical leaf hat is said the **symbol** of the Vietnamese culture.

(Nón lá được cho là biểu tượng của văn hóa Việt Nam.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Giới từ**Giải thích:**

A. from: từ

B. by: bởi

C. with: với

D. of: của

Cụm từ “to be made from”: được làm từ

The hat is made **from** a special kind of bamboo and young and soft palm leaves.*(Nón được làm từ một loại tre đặc biệt và lá cọ non, mềm.)*

Chọn A

28. B

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. but: nhưng

B. and: và

C. or: hoặc

D. so: vì vậy

The diameter of the hat is usually about between forty and fifty-five centimetres, **and** it is about twenty-five or thirty centimetres high.*(Đường kính mũ thường từ bốn mươi đến năm mươi lăm xăng-ti-mét, và mũ cao khoảng hai mươi lăm hoặc ba mươi xăng-ti-mét.)*

Chọn B

29. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ**Giải thích:**

A. what: cái gì

B. wh: người mà

C. where: nơi mà

D. which: cái mà

Trước vị trí trống là danh từ chỉ vật “leaves” (lá), sau vị trí trống là một động từ “are” => dùng “which”

The ribs are covered with palm leaves **which** are tightly stitched onto the bamboo frame.*(Các sườn được lợp bằng lá cọ, khâu chặt vào khung tre.)*

Chọn D

30. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Khi chỉ mục đích của động từ, ta dùng động từ ở dạng “to V” (nguyên thể).

protect (v): bảo vệ

The palm leaf conical hat is mainly used **to protect** from shine or rain.

(Nón lá cọ chủ yếu dùng để che nắng, mưa.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

When you come to the countryside of Vietnam, especially in Hue, you can see a lot of beautiful girls with a palm leaf conical hat on. The conical leaf hat is said the (26) **symbol** of the Vietnamese culture.

The hat is made (27) **from** a special kind of bamboo and young and soft palm leaves. The ribs are shaped into a conical form. The diameter of the hat is usually about between forty and fifty-five centimetres, (28) **and** it is about twenty-five or thirty centimetres high. The ribs are covered with palm leaves (29) **which** are tightly stitched onto the bamboo frame. Finally, the hat is usually painted with a coat of furniture - polish oil.

The palm leaf conical hat is mainly used (30) **to protect** from shine or rain. Beneath the broad rim of the hat do Vietnamese girls look more attractive and charming.

Tạm dịch:

Khi đến các vùng quê của Việt Nam, đặc biệt là ở Huế, bạn có thể bắt gặp rất nhiều cô gái xinh đẹp với chiếc nón lá. Chiếc nón lá được cho là (26) **biểu tượng** của văn hóa Việt Nam.

Nón được làm (27) **từ** một loại tre đặc biệt và lá cọ non, mềm. Các xương sườn được tạo hình thành dạng hình nón. Đường kính của mũ thường khoảng từ bốn mươi đến năm mươi lăm xăng-ti-mét, (28) **và** cao khoảng hai mươi lăm hoặc ba mươi xăng-ti-mét. Các sườn được bọc bằng lá thốt nốt (29) **cái mà** được khâu chặt vào khung tre. Cuối cùng, chiếc mũ thường được sơn bằng một lớp sơn bóng - dầu đánh bóng.

Nón lá cọ chủ yếu được sử dụng (30) **để bảo vệ khỏi** hoặc che mưa. Dưới vành nón rộng làm cho người con gái Việt Nam trông duyên dáng và quyến rũ hơn.

***Nghĩa của các câu A – E**

A. To make matters worse, she raised her voice and attracted the attention of several of the other customers in the store.

(Tệ hơn nữa, cô ấy còn lớn tiếng và thu hút sự chú ý của một số khách hàng khác trong cửa hàng.)

B. I look forward to your reply.

(Tôi mong chờ câu trả lời của bạn.)

C. I am writing to make a formal complaint about an incident that took place earlier today at the Nguyễn Chí Thanh branch of your clothing store.

(Tôi viết thư này để khiếu nại chính thức về một sự cố xảy ra sớm hôm nay tại chi nhánh Nguyễn Chí Thanh của cửa hàng quần áo của bạn.)

D. I ask that you investigate the matter and that you replace my damaged top.

(Tôi yêu cầu bạn điều tra vấn đề và bạn thay thế chiếc áo bị hỏng của tôi.)

E. She looked at the hole and said there was no way it had been sold like that and accused me of making it () myself!

(Cô ấy nhìn vào cái lỗ và nói rằng không đời nào nó được bán như vậy và buộc tội tôi tự làm ra nó!)

31. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mở đầu thư cần trình bày mục đích viết thư.

[C] **I am writing to make a formal complaint about an incident that took place earlier today at the Nguyễn Chí Thanh branch of your clothing store.** I am extremely unhappy with the service I received.

(Tôi viết thư này để khiếu nại chính thức về một sự cố xảy ra sớm hôm nay tại chi nhánh Nguyễn Chí Thanh của cửa hàng quần áo của bạn. Tôi vô cùng không hài lòng với dịch vụ tôi nhận được.)

Chọn C

32. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

At the store, I approached one of the assistants (whose name was Lan, according to her badge) and explained the situation. [E] **She looked at the hole and said there was no way it had been sold like that and accused me of making it myself!**

(Tại cửa hàng, tôi tiếp cận một trong những trợ lý (tên là Lan, theo phù hiệu của cô ấy) và giải thích tình hình. Cô ấy nhìn vào cái lỗ và nói rằng không thể nào nó được bán như thế và buộc tội tôi tự làm ra nó!)

Chọn E

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

She said it was the customers' responsibility to check for damage before leaving the shop. [A] **To make matters worse, she raised her voice and attracted the attention of several of the other customers in the store.**

(Cô cho biết trách nhiệm của khách hàng là kiểm tra thiệt hại trước khi rời khỏi cửa hàng. Tệ hơn nữa, cô ấy còn lớn tiếng và thu hút sự chú ý của một số khách hàng khác trong cửa hàng.)

Chọn A

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đề xuất người nhận thư giải viết vấn đề vào đoạn cuối thư.

[D] **I ask that you investigate the matter and that you replace my damaged top.** It is simply unfair to treat paying customers in this way.

(Tôi yêu cầu bạn điều tra vấn đề và thay thế chiếc áo bị hỏng của tôi. Đơn giản là không công bằng khi đối xử với khách hàng trả tiền theo cách này.)

Chọn D

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lời kết cho lá thư và mong đợi của người viết.

[B] I look forward to your reply.

(Tôi mong hồi âm của bạn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Dear Sir or Madam,

(31) **I am writing to make a formal complaint about an incident that took place earlier today at the Nguyễn Chí Thanh branch of your clothing store.** I am extremely unhappy with the service I received.

I bought a top from the store last weekend but when I got home, I discovered it had a hole in the sleeve that I had not noticed while I was trying it on. I had kept my receipt and so returned to the store this morning to exchange the top.

At the store, I approached one of the assistants (whose name was Lan, according to her badge) and explained the situation. (32) **She looked at the hole and said there was no way it had been sold like that and accused me of making it myself!** I tried to reason with her, but she would not listen. She said it was the customers' responsibility to check for damage before leaving the shop. (33) **To make matters worse, she raised her voice and attracted the attention of several of the other customers in the store.** In the end, I left the shop feeling absolutely humiliated, extremely annoyed and without a new top.

(34) **I ask that you investigate the matter and that you replace my damaged top.** It is simply unfair to treat paying customers in this way. (35) **I look forward to your reply.**

Yours faithfully,

Emma Jennings

Tam dịch

Thưa ông hoặc bà,

(31) **Tôi viết thư này để khiếu nại chính thức về một sự việc xảy ra sớm hôm nay tại chi nhánh Nguyễn Chí Thanh của cửa hàng quần áo của bạn.** Tôi vô cùng không hài lòng với dịch vụ tôi nhận được.

Tôi đã mua một chiếc áo ở cửa hàng vào cuối tuần trước nhưng khi về đến nhà, tôi phát hiện ra nó có một lỗ ở ống tay áo mà tôi không để ý khi mặc thử. Tôi đã giữ biên lai của mình và vì vậy sáng nay đã quay lại cửa hàng để đổi áo.

Tại cửa hàng, tôi tiếp cận một trong những trợ lý (tên là Lan, theo phù hiệu của cô ấy) và giải thích tình hình.

(32) **Cô ấy nhìn vào cái lỗ và nói rằng không thể nào nó được bán như vậy và buộc tội tôi tự làm ra nó!**

Tôi đã cố gắng lý luận với cô ấy, nhưng cô ấy không nghe. Cô cho biết trách nhiệm của khách hàng là kiểm tra thiệt hại trước khi rời khỏi cửa hàng. (33) **Tệ hơn nữa, cô ấy còn lớn tiếng và thu hút sự chú ý của một số khách hàng khác trong cửa hàng.** Cuối cùng, tôi rời khỏi cửa hàng với cảm giác vô cùng nhục nhã, vô cùng khó chịu và không có đầu mối.

(34) **Tôi yêu cầu bạn điều tra vấn đề và thay thế chiếc áo bị hỏng của tôi.** Đơn giản là không công bằng khi đối xử với khách hàng trả tiền theo cách này. (35) **Tôi rất mong hồi âm của bạn.**

Trân trọng,

Emma Jennings

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

- Cấu trúc câu chủ động của thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has + V3/ed.

- Cấu trúc câu bị động của thì hiện tại hoàn thành với chủ ngữ số ít “the lives” (*cuộc sống*): S + has been + V3/ed + (by O).

- Vị trí của “by O”: đứng trước thời gian.

write – wrote – written (v): viết

Amy has written a report after her visit to our store.

(Amy đã viết một báo cáo sau chuyến viếng thăm cửa hàng của chúng tôi.)

Đáp án: **A report has been written by Amy after her visit to our store.**

(Một báo cáo đã được viết bởi Amy sau chuyến thăm của cô ấy đến cửa hàng của chúng tôi.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi “Wh-” với động từ tường thuật “asked” (*hỏi*): S + asked + (O) + if + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “can” => thì quá khứ đơn “could” (*có thể*)

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ nơi chốn: “this” (*đây*) => “that” (*kia*)

The students asked, “What can we do to protect the wilderness in this area?”

(Các sinh viên hỏi: “Chúng ta có thể làm gì để bảo vệ vùng hoang dã ở khu vực này?”)

Đáp án: **The students asked what they could do to protect the wilderness in that area.**

(Các sinh viên hỏi họ có thể làm gì để bảo vệ vùng hoang dã trong khu vực đó.)

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ to be “were” dùng cho tất cả các chủ ngữ trong câu điều kiện loại 2.

I am short. I can't join basketball team at school.

(Tôi thấp. Tôi không thể tham gia đội bóng rổ ở trường.)

Đáp án: **If I weren't short, I could join basketball team at school.**

(Nếu tôi không thấp, tôi có thể tham gia đội bóng rổ ở trường.)

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Chủ ngữ “it” (nó) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ vật “restaurant” (nhà hàng) ở câu đầu tiên => dùng “which”

McDonald's is a restaurant. It sells hamburgers and chips.

(McDonald's là một nhà hàng. Nó bán bánh mì kẹp thịt và khoai tây chiên)

Đáp án: **McDonald's is a restaurant which sells hamburgers and chips.**

(McDonald's là một nhà hàng cái mà bán hamburger và khoai tây chiên.)

40.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu nói với động từ “said” (nói): S + said “S + V + trạng ngữ chỉ thời gian / nơi chốn.”

Cấu trúc câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + (to + O) + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì quá khứ đơn “was” => thì hiện tại đơn “is”

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: “the following month” (tháng tiếp theo) => “next month” (tháng sau)

Ngọc said that she was going on a trekking tour the following month.

(Ngọc nói rằng cô ấy sẽ đi du lịch leo núi vào tháng sau.)

Đáp án: **Ngọc said “I am going on a trekking tour next month.”**

(Ngọc nói “Tôi sẽ đi du lịch leo núi vào tháng tới.”)